

배우다 vs 공부하다 vs 익히다

học (từ ai đó) · học bài, nghiên cứu · thành thạo, quen tay

배우다 là học từ thầy cô hoặc tham gia lớp học, 공부하다 là ngồi vào bàn học bài, còn 익히다 là luyện tập đến khi thứ gì đó thật sự thành của mình.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
배우다	học, học lớp	Kỹ năng và kiến thức tiếp nhận từ người khác: piano, lái xe, nấu ăn, ngoại ngữ.	N에게서/한테 N을/를 배우다 피아노를 배우다 / 운전을 배우다
공부하다	học bài	Nỗ lực học thuật, thường một mình: thi cử, bài tập, chuyên ngành, giờ ở thư viện.	N을/를 공부하다 시험 공부를 하다 / 도서관에서 공부하다
익히다	thành thạo, làm quen, lĩnh hội	Biến kỹ năng hoặc kiến thức thành của mình qua luyện tập. Trang trọng/văn viết hơn.	N을/를 (손에) 익히다 사용법을 익히다 / 기술을 익히다

Khác nhau thế nào

1. Kỹ năng thì “**học**” (배우다), không phải “**học bài**”. Với piano, bơi, lái xe, nhảy: 수영을 배워요 ○ / 수영을 공부해요 ✕. Tiếng Việt nói “học piano” rất tự nhiên, nhưng trong tiếng Hàn 공부하다 nghe như học lý thuyết từ sách vở.
2. Có thầy cô trong câu thì dùng 배우다. 선생님한테 한국어를 배웠어요 (Tôi học tiếng Hàn từ thầy) ○ / 선생님한테 한국어를 공부했어요 ✕. Tự học một mình là 공부하다: 혼자 한국어를 공부해요 (Tôi tự học tiếng Hàn).
3. “**Học**” để thi là 공부하다. 시험 때문에 공부해야 해요 (Tôi phải ôn thi) ○ / 시험 때문에 배워야 해요 ✕. Môn học ở trường hay chuyên ngành cũng dùng 공부하다: 대학교에서 경제학을 공부했어요 (Tôi đã học kinh tế ở đại học); 배웠어요 cũng được nhưng chỉ mang nghĩa là được dạy.
4. 익히다 nói về luyện tập và sự quen thuộc. 사용법을 익히다 (làm quen với cách dùng), 일을 손에 익히다 (làm việc cho quen tay). Không thể “익히다 từ” ai đó: 선생님한테 익혔어요 ✕. Trong văn nói, 배우다 hoặc 외우다 (học thuộc) thường tự nhiên hơn cho việc học hằng ngày.

Câu	배우다	공부하다	익히다
요즘 주말마다 피아노를 ____고 있어요.	◎	✕	△
내일 시험이 있어서 밤늦게까지 도서관에서 ____.	✕	◎	✕
새 일을 손에 ____ 데 한 달쯤 걸렸어요.	✕	✕	◎
누구한테 한국어를 ____?	◎	✕	✕
저는 대학교에서 경제학을 ____.	○	◎	✕

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

익히다 còn có một nghĩa thứ hai không liên quan: nấu chín thức ăn, như trong 고기를 잘 익혀 주세요 (Hãy nấu thịt thật chín). Với kỹ năng bạn đã làm được, dùng -(으)ㄴ 줄 알다: 수영할 줄 알아요 (Tôi biết bơi). Để nói về việc thử điều gì đó mới, dùng -아/어 보다.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 배우다, 공부하다, 익히다

1. 이 노래는 한국 친구한테 ____ 노래예요.
Đáp án 배운 — Người là nguồn học (한테) cần 배우다.
2. 숙제가 많아서 오늘은 밤늦게까지 ____ 해요.
Đáp án 공부해야 — Làm bài tập và tự học một mình là 공부하다.
3. 새 컴퓨터 프로그램을 손에 ____ 데 일주일이 걸렸어요.
Đáp án 익히는 — 손에 익히다 = làm cho quen tay, thành thạo.
4. 도서관은 조용해서 ____ 좋아요.
Đáp án 공부하기 — Thư viện là nơi để học bài: 공부하기 좋다.
5. 동생은 요즘 태권도 학원에서 태권도를 ____ 있어요.
Đáp án 배우고 — Học một kỹ năng vận động là 배우다.

Ví dụ trong câu

1. 어렸을 때 아버지한테 자전거 타는 법을 배웠어요.
Hồi nhỏ tôi học đi xe đạp từ bố.
2. 요즘 문화센터에서 요가를 배우고 있어요.
Dạo này tôi đang học yoga ở trung tâm văn hóa cộng đồng.
3. 시험 기간이라서 친구들과 카페에서 같이 공부했어요.
Đang mùa thi nên tôi đã cùng bạn bè học bài ở quán cà phê.
4. 동생은 대학교에서 컴퓨터 공학을 공부해요.
Em tôi học ngành kỹ thuật máy tính ở đại học.
5. 새로 배운 단어는 문장을 만들어 보면서 익히세요.
Hãy đặt câu với từ mới để nắm vững chúng.
6. 새 프로그램 사용법을 빨리 익혀야 해요.
Tôi cần nhanh chóng làm quen với chương trình mới.

Lỗi thường gặp

- ✕ 요즘 피아노를 공부하고 있어요.
○ 요즘 피아노를 배우고 있어요.
Học một kỹ năng như piano hay bơi là 배우다; 공부하다 nghe như học lý thuyết âm nhạc từ sách.
- ✕ 김 선생님한테 한국어를 공부했어요.
○ 김 선생님한테 한국어를 배웠어요.
Khi nêu tên người dạy với 한테/에게서, chỉ 배우다 là đúng.
- ✕ 내일 시험이 있어서 오늘 밤에 배워야 해요.
○ 내일 시험이 있어서 오늘 밤에 공부해야 해요.
“Học để thi” trong tiếng Hàn là 공부하다; tự ôn tập một mình là học bài, không phải 배우다.